

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 108/PPC-TCHC

Cà Mau, ngày 17 tháng 4 năm 2026

V/v Công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý I/2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mã chứng khoán : PBP

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1-3, KCN Trà Kha, Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại: (84) - 2913 957 555 Fax: (84) - 2913 957 666

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Nhuận

Địa chỉ thường trú: Khóm 1, Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84) - 2913 957 555

Fax: (84) - 2913 957 666

1. Nội dung của thông tin công bố:

- **Nội dung:** Báo cáo tài chính quý I năm 2026 (đính kèm).
- **Nội dung giải trình:**

CHỈ TIÊU	QUÝ I		THAY ĐỔI (%)
	NĂM 2026	NĂM 2025	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.730.830.807	154.102.392.925	-67,08%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.730.830.807	154.102.392.925	-67,08%
4. Giá vốn hàng bán	42.717.913.096	144.923.721.127	-70,52%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.012.917.711	9.178.671.798	-12,70%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	295.576.541	43.726.945	575,96%
7. Chi phí tài chính	232.348.312	214.763.136	8,19%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	229.276.012	214.763.136	6,76%
8. Chi phí bán hàng	1.813.544.689	2.000.082.126	-9,33%

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.123.250.298	4.209.256.244	-2,04%
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.139.350.953	2.798.297.237	-23,55%
11. Thu nhập khác	-	49.377.600	-100,00%
12. Chi phí khác	-	2.400.170	-100,00%
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác	-	46.977.430	-100,00%
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	2.139.350.953	2.845.274.667	-24,81%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	478.784.123	794.560.168	-39,74%
16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	1.660.566.830	2.050.714.499	-19,02%
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	346	427	-19,02%

Lợi nhuận sau thuế Q1/2026 giảm 19,02% so với cùng kỳ năm 2025, do trong Q1/2026 lợi nhuận gộp giảm 1,17 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025.

2. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: www.pbp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
HỒ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ DẦU KHÍ
VIỆT NAM
TP. BẮC LIÊU - T. BẮC LIÊU

Nguyễn Thanh Nhuận

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Cà Mau, ngày 14 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		104.034.526.863	83.480.031.523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	28.146.587.768	35.249.968.830
1. Tiền	111		8.146.587.768	20.249.968.830
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.703.925.425	2.060.320.116
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	2.020.525.985	1.832.141.447
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.775.588.820	315.039.281
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		74.200.000	79.528.768
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	4a	(166.389.380)	(166.389.380)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	7	56.608.271.341	45.429.748.017
1. Hàng tồn kho	141		56.608.271.341	45.429.748.017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.575.742.329	739.994.560
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13a	1.080.091.030	739.994.560
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		492.836.802	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17b	2.814.497	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		45.486.114.462	48.421.672.059
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		580.826.016	580.826.016
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		580.826.016	580.826.016
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	4b		
II. Tài sản cố định	220		42.590.592.089	44.780.697.419
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	32.358.431.347	33.896.643.634
- Nguyên giá	222		138.879.135.571	138.879.135.571
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(106.520.704.224)	(104.982.491.937)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		10.232.160.742	10.884.053.785
- Nguyên giá	225		14.121.585.797	14.121.585.797
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(3.889.425.055)	(3.237.532.012)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	10		
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(380.000.000)	(380.000.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (**)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	8	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	8b	-	
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII Tài sản dài hạn khác	270		2.314.696.357	3.060.148.624
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13b	2.314.696.357	3.060.148.624
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	14b		
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		149.520.641.325	131.901.703.582

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		77.841.788.547	61.883.417.634
I. Nợ ngắn hạn	310		68.390.006.561	52.423.532.515
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a	9.430.310.918	13.929.354.101
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.370.804.826	24.676.010.059
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	17a		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước NH	314	18a	478.784.123	2.406.602.364
5. Phải trả người lao động	315		2.693.593.823	5.707.755.281
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		222.068.627	628.717.607
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	20a		
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	19a		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	15a+c	651.802.854	16.501.713
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		4.112.562.532	4.228.612.532
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	23a		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		430.078.858	829.978.858
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		9.451.781.986	9.459.885.119
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	18b		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336	20b		
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	19b		
8. Phải trả dài hạn khác	338	15b+c		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		9.451.781.986	9.459.885.119
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	22		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	24b		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	23b		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		71.678.852.778	70.018.285.948
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	71.678.852.778	70.018.285.948
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.733.438.311	14.733.438.311
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.950.254.467	7.289.687.637
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		7.289.687.637	49.294.444
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		1.660.566.830	7.240.393.193
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		149.520.641.325	131.901.703.582

Cà Mau, Ngày 14 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



HÀ NGỌC DUYỄN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN MINH NHẤT

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TRUNG KIẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	50.730.830.807	154.102.392.925	50.730.830.807	154.102.392.925
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại						
- Giảm giá hàng bán						
- Hàng bán trả lại						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		50.730.830.807	154.102.392.925	50.730.830.807	154.102.392.925
4. Giá vốn hàng bán	11	3	42.717.913.096	144.923.721.127	42.717.913.096	144.923.721.127
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.012.917.711	9.178.671.798	8.012.917.711	9.178.671.798
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4	295.576.541	43.726.945	295.576.541	43.726.945
8. Chi phí tài chính	23	5	232.348.312	214.763.136	232.348.312	214.763.136
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		229.276.012	214.763.136	229.276.012	214.763.136
9. Chi phí bán hàng	25	8b	1.813.544.689	2.000.082.126	1.813.544.689	2.000.082.126
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8a	4.123.250.298	4.209.256.244	4.123.250.298	4.209.256.244
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.139.350.953	2.798.297.237	2.139.350.953	2.798.297.237
12. Thu nhập khác	31	6		49.377.600		49.377.600
13. Chi phí khác	32	7		2.400.170		2.400.170
14. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		-	46.977.430	-	46.977.430
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.139.350.953	2.845.274.667	2.139.350.953	2.845.274.667
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		478.784.123	794.560.168	478.784.123	794.560.168
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.660.566.830	2.050.714.499	1.660.566.830	2.050.714.499
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		346	427	346	427
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Cà Mau, Ngày 14 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

HÀ NGỌC DUYỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN MINH NHẤT

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TRUNG KIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2026
14.368.314

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.139.350.953	2.845.274.667
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.190.105.330	2.009.894.002
- Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.034.109	(2.350)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		
- Chi phí đi vay	06	229.276.012	214.763.136
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.561.766.404	5.069.929.455
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(15.643.605.309)	(1.224.464.865)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(11.178.523.324)	13.417.925.306
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.062.831.829	22.360.445.135
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	405.355.797	(461.252.027)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(269.934.061)	(250.721.729)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(517.219.265)	(757.908.720)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	49.377.600
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(399.900.000)	(549.000.170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.979.227.929)	37.654.329.985
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(397.181.260)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(35.397.181.260)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	933.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(507.195.500)	(356.564.006)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(549.957.633)	(464.431.233)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(124.153.133)	(820.995.239)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(7.103.381.062)	1.436.153.486
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	35.249.968.830	3.121.473.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	28.146.587.768	4.557.626.677

Cà Mau, Ngày 14 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

HÀ NGỌC DUYỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN MINH NHẤT

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TRUNG KIẾN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bao bì, phân bón, bán buôn chất dẻo nguyên sinh, sản xuất phân bón, bán buôn phân bón.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp.
- Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ: 233 người.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư 99/2025/TT-BCT ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: giá mua.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;

- d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá mua thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tháng.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ giá thị trường.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá mua thực tế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.
10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: Theo thực tế.
12. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại:
13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả người bán.
14. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
15. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
16. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo tỷ lệ vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác.
- Doanh thu bán hàng: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo thực tế phát sinh.
 - Thu nhập khác: Theo thực tế phát sinh.
23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.
28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại:
29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

						Đơn vị tính: VNĐ	
1. Tiền						Cuối Quý	Đầu năm
- Tiền mặt						270.213.988	99.277.714
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn						7.876.373.780	20.150.691.116
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng						20.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền đang chuyển							
Cộng						28.146.587.768	35.249.968.830
2. Các khoản đầu tư tài chính						Cuối Quý	Đầu năm
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu;							
- Tổng giá trị trái phiếu;							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối Quý		Đầu năm		
			Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn				-	-	-	
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)			Cuối Quý		Đầu năm		
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;							
- Đầu tư vào đơn vị khác;							
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;							
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.							
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.							
3. Phải thu của khách hàng						Cuối Quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn							
Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa						40.717.380	40.717.380
Công ty TNHH VITRACO GREEN NATURE						165.453.127	284.662.039
Công ty TNHH Hòa Bình Plastic						1.167.962.112	723.591.792
Công ty CP Vilaconic						25.034.400	
Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân						251.344.000	251.344.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Mạnh Nông						370.014.966	138.619.836
Phải thu khách hàng khác						-	393.206.400
Cộng						2.020.525.985	1.832.141.447
b) Phải thu của khách hàng dài hạn							
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan							
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt (theo chi tiết tại mục 3.a)							
4. Phải thu khác						Cuối Quý	Đầu năm
			Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;			57.200.000		38.200.000		
- Ký cược, ký quỹ;			17.000.000		17.000.000		
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Phải thu khác.			-		24.328.768		
Cộng			74.200.000	-	79.528.768	-	
b) Dài hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;			580.826.016		580.826.016		
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Phải thu khác.							
Cộng			580.826.016	-	580.826.016	-	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý						Cuối Quý	Đầu năm
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							

6. <i>Nợ xấu</i>	Cuối Quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	40.717.380	40.717.380	Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa	40.717.380	40.717.380	Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa
	251.344.000	251.344.000	Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	301.344.000	301.344.000	Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	292.061.380	292.061.380		342.061.380	342.061.380	

7. <i>Hàng tồn kho:</i>	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	27.465.849.740		29.436.660.431	
- Phế liệu thu hồi ;				
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	9.796.458.710		8.074.286.014	
- Thành phẩm;	19.345.962.891		7.918.801.572	
- Hàng hóa;	-		-	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	56.608.271.341	-	45.429.748.017	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:				

8. <i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB			-	-
- Sửa chữa.				
Cộng			-	-

9. <i>Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:</i>						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	56.234.888.199	70.280.294.036	11.650.644.822	713.308.514	-	138.879.135.571
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	56.234.888.199	70.280.294.036	11.650.644.822	713.308.514	-	138.879.135.571
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.470.150.606	59.985.400.016	7.981.730.399	545.210.916		104.982.491.937
- Khấu hao trong năm	791.385.116	585.249.132	137.530.731	24.047.308		1.538.212.287
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	37.261.535.722	60.570.649.148	8.119.261.130	569.258.224	-	106.520.704.224
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	19.764.737.593	10.294.894.020	3.668.914.423	168.097.598	-	33.896.643.634
- Tại ngày cuối Quý	18.973.352.477	9.709.644.888	3.531.383.692	144.050.290	-	32.358.431.347

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	25.675.460.209
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	58.267.477.471
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;	
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;	
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.	

10. <i>Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:</i>						
	Quyền sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm					380.000.000	380.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý					380.000.000	380.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					380.000.000	380.000.000

- Khấu hao trong năm					-	-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý					380.000.000	380.000.000
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm					-	-
- Tại ngày cuối Quý					-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng; 380.000.000
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm		14.121.585.797				-	14.121.585.797
- Thuê tài chính trong năm							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối Quý		14.121.585.797			-	-	14.121.585.797
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu năm		3.237.532.012					3.237.532.012
- Khấu hao trong năm		651.893.043					651.893.043
- Tăng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối Quý		3.889.425.055			-	-	3.889.425.055
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày đầu năm		10.884.053.785			-	-	10.884.053.785
- Tại ngày cuối Quý		10.232.160.742			-	-	10.232.160.742

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

- Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp...;
- Phương pháp khấu hao tài sản sinh học;
- Thời gian sử dụng hữu ích tỷ lệ khấu hao tài sản sinh học;
- Tổng giá trị ghi sổ và giá trị khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ kế toán;
- Các khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học;
- Giá trị tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Khoản cam kết về đầu tư hoặc mua các tài sản sinh học;
- Các thay đổi như thuyết minh về giá trị hợp lý trừ chi phí bán của tài sản sinh học mà doanh nghiệp có thể quan sát được và có thể đo đếm được;

12.2 Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				

Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1.837.500	4.283.333
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
+ Vật liệu, Phụ tùng TT	158.475.000	259.196.667
+ khác	919.778.530	476.514.560
Cộng	1.080.091.030	739.994.560
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
+ Công cụ , dụng cụ xuất dùng	1.266.197.105	1.588.961.090
+ khác	1.048.499.252	1.471.187.534
Cộng	2.314.696.357	3.060.148.624

15. Tài sản khác

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối Quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.912.732.000	1.912.732.000	391.145.500	507.195.500	2.028.782.000	2.028.782.000
Cộng	1.912.732.000	1.912.732.000	391.145.500	507.195.500	2.028.782.000	2.028.782.000
b) Vay dài hạn	3.587.600.000	3.587.600.000	933.000.000	391.145.500	3.045.745.500	3.045.745.500
Cộng	3.587.600.000	3.587.600.000	933.000.000	391.145.500	3.045.745.500	3.045.745.500

c) Các khoản nợ thuế tài chính	Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
		Tổng khoản TT tiền thuế TC	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
	Từ 1 năm trở xuống	2.199.830.532		2.199.830.532	2.199.830.532		2.199.830.532
	Trên 1 năm - 5 năm	5.864.181.986		5.864.181.986	6.414.139.619		6.414.139.619
	Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán - Vay; - Nợ thuê tài chính; - Lý do chưa thanh toán	Cuối Quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan					
17. Phải trả người bán					
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối Quý		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Công ty TNHH SX TM Lộ Đức	2.747.739.218	2.747.739.218	1.373.729.046	1.373.729.046	
Công ty CP SX TM DV Bao bì Nhựa Trung Sơn	1.299.290.196	1.299.290.196	500.954.079	500.954.079	
Công ty TNHH Hòa Bình Plastic	1.092.436.551	1.092.436.551	633.863.926	633.863.926	
Công ty CP Dệt W&W	670.618.548	670.618.548	19.906.787	19.906.787	
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	591.192.000	591.192.000	700.704.000	700.704.000	
Công ty TNHH Việt Nam DONG YUN PLATE MAKING MIỀN NAM	429.129.738	429.129.738	261.355.280	261.355.280	
Công ty CP Trục in Hoàng Đăng Phương Nam	415.218.831	415.218.831	531.849.078	531.849.078	
Công Ty TNHH MTV Song Quỳnh Bạc Liêu	396.297.576	396.297.576	105.802.200	105.802.200	
Công ty CP SX TM Tân Đông Dương - CN Cần Thơ	364.651.200	364.651.200	114.817.500	114.817.500	
Công ty CP Hoàng Hạc	310.282.358	310.282.358	72.650.617	72.650.617	
Hộ Kinh doanh Toàn Nam	151.626.798	151.626.798	148.359.092	148.359.092	
Công ty TNHH DV Kỹ Thuật Blue Ocean	114.028.241	114.028.241	307.859.352	307.859.352	
Phải trả cho các đối tượng khác	847.799.663	847.799.663	9.157.503.144	9.157.503.144	
Cộng	9.430.310.918	9.430.310.918	13.929.354.101	13.929.354.101	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	Cuối Quý		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Cộng					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Cuối Quý		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Cộng					
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	Cuối Quý		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Cộng					
18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận					
Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm		
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận					
- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu...					
- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...					
19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
a) Phải nộp:	Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Kỳ
I. Thuế		2.338.311.364	1.235.565.340	3.095.092.581	478.784.123
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		1.821.092.099	756.781.217	2.577.873.316	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		517.219.265	478.784.123	517.219.265	478.784.123
6. Thu trên vốn		-			-
7. Thuế TNCN		-			-
8. Thuế tài nguyên		-	-	-	-
9. Thuế nhà đất		-			-
10. Thuế môn bài		-			-
12. Các loại thuế khác		-			-
II- Các khoản phải nộp khác		-	750.813	750.813	-
1. Các khoản phụ thu					
2. Các khoản phí, lệ phí		-	750.813	750.813	-
3. Phí môi trường					
4. Các khoản nộp phạt					
5. Các khoản khác					
Tổng cộng		2.338.311.364	1.236.316.153	3.095.843.394	478.784.123
b) Phải thu :	Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Quý
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp				-	-
2. Thuế TNCN		68.291.000	138.074.417	209.179.914	2.814.497
3. Các khoản phí, lệ phí				-	-
Tổng cộng		68.291.000	138.074.417	209.179.914	2.814.497
20. Chi phí phải trả					
a) Ngắn hạn			Cuối Quý	Đầu năm	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;					
- Các khoản trích trước khác;					
+Chi phí kiểm toán				162.500.000	
+Phí thương hiệu tập đoàn				-	
+Khác			222.068.627	466.217.607	
Cộng			222.068.627	628.717.607	
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)					
Cộng					
21. Phải trả khác					
a) Ngắn hạn			Cuối Quý	Đầu năm	
- Tài sản thừa chờ giải quyết;					

- Kinh phí công đoàn;	46.541.125	-
- Bảo hiểm xã hội;	475.456.575	737.100
- Bảo hiểm y tế;	84.383.998	609.973
- Bảo hiểm thất nghiệp;	41.911.156	2.990.256
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3.510.000	12.164.384
Cộng	651.802.854	16.501.713
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)	Cuối Quý	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	Cuối Quý	Đầu năm
22. Doanh thu chờ phân bổ		
a) Ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
Cộng		
23. Trái phiếu phát hành		
23.1. Trái phiếu thường (Chỉ tiết theo từng loại)		
Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá		
- Loại phát hành có chiết khấu		
- Loại phát hành có phụ trội		
Cộng		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
c) Chi phí phát hành trái phiếu		
Cộng		
23.2. Trái phiếu chuyển đổi:		
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:		
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.		
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:		
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.		
c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:		
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;		
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;		
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.		
d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:		
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;		
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.		
e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:		
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.		
f) Chi tiết về trái phiếu chuyển đổi các bên liên quan nắm giữ		
24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Mệnh giá;		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);		
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;		
25. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Cuối Quý	Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Cộng			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Cộng			
27. Vốn chủ sở hữu			
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu			
Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
			Vốn khác của chủ sở hữu
			Chênh lệch đánh giá lại tài sản
			Quỹ Đầu tư phát triển
			LNST thuế chưa phân phối và các quỹ
			Cộng
	1	2	3
	4	5	6
Số dư đầu năm trước	47.995.160.000		12.535.801.899
- Tăng vốn trong năm trước			
- Lãi trong năm trước			8.140.393.193
- Tăng khác			2.197.636.412
- Giảm vốn trong năm trước			
- Lỗ trong năm			
- Giảm khác			9.064.303.835
Số dư đầu năm nay	47.995.160.000		14.733.438.311
- Tăng vốn trong năm			
- Lãi trong năm			1.660.566.830
- Tăng khác			
- Giảm vốn trong năm			
- Lỗ trong năm			
- Giảm khác			
Số dư Cuối Quý	47.995.160.000		14.733.438.311
Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 2.197.636.412 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 2.427.878.823 đồng, Quỹ thưởng người quản lý với số tiền 359.200.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025			
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Phân Bón Đầu Khí Cà Mau		24.491.670.000	24.491.670.000
- Vốn góp của ông Dương Văn Cọp		3.528.000.000	3.528.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		19.975.490.000	19.975.490.000
Cộng		47.995.160.000	47.995.160.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm			
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d) Cổ phiếu		Cuối Quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		4.799.516	4.799.516
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu phổ thông		4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu phổ thông		4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng			
đ) Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....			
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		Cuối Quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;		14.733.438.311	14.733.438.311
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.			
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.			
28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		Năm nay	Năm trước
29. Chênh lệch tỷ giá		Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp		
d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp:		
đ) Ngoại tệ các loại:		
e) Nợ khó đòi đã xử lý:		
g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản:		
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản:		
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)		
Tài sản	Năm nay	Năm trước
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả	Năm nay	Năm trước
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		
32. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng;	50.730.830.807	154.102.392.925
Trong đó: +Doanh thu bán hàng hóa;	3.313.513.875	75.940.450.000
+Doanh thu bán hàng bao bì;	47.303.416.932	73.967.292.925
+Doanh thu bán hàng phân bón;	113.900.000	4.194.650.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	50.730.830.807	154.102.392.925
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
- Công ty Cổ phần- Tổng Công ty Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	42.799.750.582	67.883.490.775
- Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.		
Cộng	-	-
3. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	2.653.080.769	75.640.331.900
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	38.935.721.667	68.947.539.632
Trong đó: + Giá vốn thành phẩm bao bì;	38.875.667.253	65.146.265.570
+ Giá vốn thành phẩm phân bón;	60.054.414	3.801.274.062
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	1.129.110.660	335.849.595
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	42.717.913.096	144.923.721.127
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		

- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Cộng	-	-
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	145.238.350	4.524.595
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	38.191	2.350
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	150.300.000	39.200.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	295.576.541	43.726.945
6. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	229.276.012	214.763.136
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	3.072.300	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	232.348.312	214.763.136
7. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		49.377.600
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	-	49.377.600
8. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		2.400.170
Cộng	-	2.400.170
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.230.520.240	2.284.080.641
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	288.644.671	245.330.274
- Thuế và lệ phí	95.895.673	99.957.673
- Dịch vụ mua ngoài	647.227.301	652.182.507
- Các khoản chi phí QLDN khác.	860.962.413	927.705.149
Cộng	4.123.250.298	4.209.256.244
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	584.784.455	761.858.593
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	61.640.903	-
- Dịch vụ mua ngoài	1.058.677.620	1.040.648.338
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	108.441.711	197.575.195
Cộng	1.813.544.689	2.000.082.126
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	29.943.238.812	133.932.856.626
- Chi phí nhân công;	10.070.169.743	10.570.112.139
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.190.105.331	2.009.894.002
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	5.109.452.590	3.098.026.139
- Chi phí khác bằng tiền.	1.341.741.607	1.522.170.591
Cộng	48.654.708.083	151.133.059.497
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	478.784.123	794.560.168
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	478.784.123	794.560.168
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền

- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	330.600.000	86.247.405
Ông Lê Đăng Thạch (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)	228.000.000	-
Bà Huỳnh Thị Hương Lan (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)	34.200.000	-
Bà Trần Như Quỳnh	34.200.000	49.103.625
Ông Đỗ Thành Hưng (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2024)	34.200.000	37.143.780
Ban giám đốc	415.800.000	637.838.439
Ông Nguyễn Trung Kiên	250.800.000	429.649.025
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	165.000.000	208.189.414
Ban kiểm soát	216.600.000	262.700.818
Ông Lê Cảnh Khánh	171.000.000	200.599.176
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	22.800.000	31.050.821
Bà Nguyễn Hoài Phương	22.800.000	31.050.821
Kế toán trưởng	123.200.000	60.750.000
Ông Trần Minh Nhất (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2024)	123.200.000	60.750.000
Cộng	1.086.200.000	1.047.536.662

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực KD hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Q1/2026 giảm 19,02% so với cùng kỳ năm 2025 do:

Trong Q1/2026 lợi nhuận gộp giảm 1,17 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025.

NGƯỜI LẬP BIỂU



HÀ NGỌC DUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN MINH NHẤT

Cá Ma, Ngày 14 tháng 04 năm 2026

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TRUNG KIÊN